

Chi Ngân sách địa phương năm 2016

Tháng 6 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Thực hiện 05 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 6 năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn 06 tháng năm 2016 (Triệu đồng)	Cộng dồn so với dự toán năm năm 2016 (%)
Chi Ngân sách địa phương	6.696.305	1.520.104	8.216.409	47,57
A. Chi ngân sách Nhà nước	4.254.473	910.532	5.165.005	50,19
I. Chi đầu tư phát triển	1.683.733	246.928	1.930.661	67,96
II. Chi viện trợ	-	-	-	-
III. Chi trả lãi	-	-	-	-
IV Chi thường xuyên	2.570.740	663.604	3.234.344	43,42
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.028.368	197.774	1.226.142	37,31
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	174.428	40.885	215.313	45,44
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	237.333	121.784	359.117	54,85
Chi sự nghiệp kinh tế	207.940	68.873	276.813	46,80
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	694.525	171.095	865.620	54,32
Chi khác	228.146	63.193	291.339	34,32
V Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
B. Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	2.440.781	549.581	2.990.362	77,51
C. Chi nộp ngân sách cấp trên	850	-	850	-
D. Chi chuyển nguồn	-	-	-	-
E. Chi khác	201	59.991	60.192	1,93

Cộng dồn so với cùng kỳ năm trước (%)
85,00
82,83
67,79
-
-
95,47
92,94
85,75
100,41
99,04
101,22
89,63
-
88,41
-
-
125,21

Báo cáo chính thức
Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân năm 2015 - 2016
(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông Xuân năm trước	Chính thức vụ Đông Xuân năm báo cáo
A	B	1	2
Tổng diện tích gieo trồng	Ha	98.763	99.959
I. Lúa	Ha	57.921	58.196
Diện tích	"	57.921	58.196
Năng suất	Tạ/ha	54,03	56,48
Sản lượng	Tấn	312.919	328.677
II. Ngô và cây lương thực khác	Ha	7.428	7.903
Diện tích	"	7.428	7.903
Năng suất	Tạ/ha	37,89	38,33
Sản lượng	Tấn	28.144	30.292
III. Cây lấy củ có chất bột	Ha	8.405	7.280
1. Khoai lang			
Diện tích	Ha	4.100	3.984
Năng suất	Tạ/ha	64,40	66,48
Sản lượng	Tấn	26.404	26.487
2. Sắn			
Diện tích	Ha	4.039	3.097
3. khoai sọ			
Diện tích	Ha	44	70
Năng suất	Tạ/ha	-	
Sản lượng	Tấn	-	
4. Dong riềng			
Diện tích	Ha	4	3
5. Cây lấy củ có chất bột khác			
Diện tích	Ha	218	126
IV. Cây Mía	Ha	136	156

A	B	1	2
Diện tích	Ha	136	156
V. Cây thuốc lá, thuốc lào	Ha	2	3
1. Thuốc lá			
Diện tích	Ha	-	
Năng suất	Tạ/ha	-	
Sản lượng	Tấn	-	
2. Thuốc lào			
Diện tích	Ha	2	3
Năng suất	Tạ/ha	20,00	20,00
Sản lượng	Tấn	4	6
VI. Cây lấy sợi	Ha	50	50
1. Cói			
Diện tích	Ha	50	50
Năng suất	Tạ/ha	50,00	52,00
Sản lượng	Tấn	250	260
VII. Cây có hạt chứa dầu	Ha	15.435	14.968
1. Đậu tương			
Diện tích	Ha	-	
Năng suất	Tạ/ha	-	
Sản lượng	Tấn	-	
2. Lạc			
Diện tích	Ha	15.302	14.844
Năng suất	Tạ/ha	23,44	25,15
Sản lượng	Tấn	35.869	37.339
3. Vừng			
Diện tích	Ha	133	121
Năng suất	Tạ/ha	7,59	8,10
Sản lượng	Tấn	101	98
VIII. Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh	Ha	8.005	8.657
1. Rau các loại			
Diện tích	Ha	7.361	8.022
Năng suất	Tạ/ha	64,17	63,56

A	B	1	2
Sản lượng	Tấn	47.239	50.985
2. Đậu các loại			
Diện tích	Ha	581	559
Năng suất	Tạ/ha	8,92	9,07
Sản lượng	Tấn	518	507
3. Hoa, cây cảnh			
a. Hoa các loại			
Diện tích	Ha	1	1
Sản lượng	1000 bông	200	38
b. Cây cảnh các loại			
Diện tích	Ha	57	75
Sản lượng	1000 cây	105	176
IX. Cây gia vị, dược liệu hàng năm	Ha	474	682
1. Cây gia vị hàng năm	"	460	412
Trong đó:			
a. Ớt cay			
Diện tích	Ha	107	136
Năng suất	Tạ/ha	72,06	52,79
Sản lượng	Tấn	771	718
b. Sả			
Diện tích	Ha	126	164
Năng suất	Tạ/ha	47,70	56,77
Sản lượng	Tấn	601	931
2. Cây dược liệu hàng năm	Ha	14	22
X. Cây hàng năm khác	Ha	907	2.064

Vụ Đông Xuân năm báo cáo so với vụ Đông Xuân năm trước (%)
3
101,21
100,47
100,47
104,54
105,04
106,39
106,39
101,16
107,63
86,62
97,17
103,24
100,31
76,68
159,09
-
-
75,00
57,80
114,71

3
114,71
150,00
-
-
-
-
150,00
100,00
150,00
100,00
100,00
104,00
104,00
96,97
-
-
-
97,01
107,31
104,10
90,98
106,65
97,03
108,14
108,98
99,04

3
107,93
96,21
101,73
97,88
100,00
19,00
131,58
167,87
143,88
89,57
127,10
73,27
93,13
130,16
119,02
154,91
157,14
227,56

Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

Đ

	Chỉ số kỳ báo cáo so với tháng trước	Chỉ số kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	85,71	104,56
B. Khai khoáng	110,59	89,13
07. Khai thác quặng kim loại	104,92	21,34
08. Khai thác khoáng khác	114,25	89,27
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	77,02	107,15
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	108,74	89,16
11. Sản xuất đồ uống	93,76	117,84
13. Dệt	105,79	134,18
16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre nứa...	201,88	72,93
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	103,88	35,95
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,47	103,76
24. Sản phẩm gang, sắt, thép	-	-
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	133,78	135,52
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	104,11	110,09
D. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	133,06	94,59
35. Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	138,06	94,59
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,70	114,04
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,21	106,14
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,54	130,67

ơn vị tính : %

Chỉ số lũy kế đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
120,08
91,90
89,78
92,64
129,23
76,07
106,64
150,27
103,94
-
56,16
100,75
-
114,80
111,59
98,27
98,27
118,68
111,78
130,09

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện 06 tháng năm 2016	Ước tính tháng 7 năm 2016	Cộng dồn 07 tháng năm 2016
Quặng Zircon và tinh booti Zicon	Tấn	779,9	64,0	843,9
Đá xây dựng khác	1000 m3	784,0	153,6	937,6
Tôm đông lạnh	Tấn	-	-	-
Mực đông lạnh	"	260,2	34,4	294,6
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	3.460,0	-	3.460,0
Thức ăn cho gia súc	"	12.098,5	2.150,0	14.248,5
Bia lon	1000 lít	29.786,0	5.271,0	35.057,0
Bia đóng chai	1000 lít	-	-	-
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: Bông, đay, lanh, xơ, dừa, cói...	Tấn	2.562,0	475,0	3.037,0
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 tấn	159.036,1	25.301,2	184.337,3
Than cốc	Tấn	239.082,0	-	239.082,0
Dầu nhựa thông (dầu tall), đã hoặc chưa tinh chế	Tấn	687,2	109,2	796,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm)	Nghìn viên	145.387,6	29.995,7	175.383,3
Thép cuộn	Tấn	129.133,0	-	129.133,0
Dịch vụ sản xuất cầu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	Triệu đồng	9.474,9	2.330,0	11.804,9
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.158,0	297,0	1.455,0
Tủ gỗ	"	476,0	86,0	562,0
Bàn gỗ các loại	"	441,0	84,0	525,0
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.790,9	354,5	2.145,4
Điện thương phẩm	"	388,8	86,3	475,1
Nước uống	1000 m3	5.915,1	1.132,1	7.047,2
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	20.512,0	3.186,8	23.698,8

--	--	--	--	--

Tháng 7 năm 2016 so với tháng 6 năm 2016 (%)	Cộng dồn 07 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
104,92	89,78
114,25	92,64
-	-
93,79	79,45
-	58,80
119,78	108,40
93,76	106,64
-	-
105,79	150,27
201,88	103,94
-	-
103,88	56,16
102,47	100,75
-	-
134,63	116,34
114,67	112,18
85,15	108,70
82,35	113,88
145,05	80,00
100,36	100,84
100,21	111,78
101,54	130,09

--	--

Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp giấy phép

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Số dự án cấp phép mới tháng 6/2016 (Dự án)	Số dự án cấp phép mới tháng 7/2016 (Dự án)
TỔNG SỐ	3	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	3	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	3	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Dự án)
8
7
1
-
6
1
1

Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Số vốn tháng 6/2016 (Triệu USD)	Số vốn tháng 5/2016 (Triệu USD)
TỔNG SỐ	6	-
Phân theo ngành kinh tế		
Ngành Công nghiệp	6	-
Ngành vận tải	-	-
Ngành khách sạn, nhà hàng	-	-
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ		
Đài Loan	6	-
Trung Quốc	-	-
Singapore	-	-

goài

Lũy kế vốn từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Triệu USD)
154,14
60,16
93,98
-
58,66
1,50
93,98

Tổng mức bán lẻ hàng hóa

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Thực hiện 6 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2016 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2016 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2016 so với tháng 6 năm 2016 (%)
TỔNG SỐ	15.699,46	2.524,03	18.223,49	99,19
Phân theo loại hình kinh tế				
Kinh tế Nhà nước	934,97	149,98	1.084,95	101,16
Kinh tế ngoài Nhà nước	14.764,49	2.374,05	17.138,54	99,07
Kinh tế Tập thể	5,93	0,44	6,37	99,72
Kinh tế Tư nhân	4.937,46	785,52	5.722,98	96,67
Kinh tế Cá thể	9.821,10	1.588,09	11.409,19	100,30
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng	-	-		
- Lương thực, thực phẩm	5.905,08	946,31	6.851,39	100,30
- Hàng may mặc	1.072,21	176,27	1.248,48	100,04
- Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.460,65	416,12	2.876,77	101,81
- Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	165,97	24,53	190,50	105,76
- Gỗ và vật liệu xây dựng	821,72	147,66	969,38	100,42
- Ô tô các loại	448,22	53,88	502,10	63,81
- Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	888,34	126,72	1.015,06	105,14
- Xăng, dầu các loại	1.579,65	242,45	1.822,10	98,47
- Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	322,88	54,97	377,85	98,74
- Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	423,36	63,94	487,30	101,75
- Hàng hóa khác	1.291,65	220,66	1.512,31	97,05
- Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	319,72	50,51	370,23	103,27

Cộng dồn 07 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
101,22
69,46
104,24
270,36
100,14
106,39
0,00
107,38
112,28
103,94
94,80
118,86
100,85
96,23
74,28
95,83
76,37
115,09
98,87

Xuất khẩu hàng hóa

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Thực hiện 06 tháng năm 2016		Ước tính tháng 7 năm 2016		Cộng dồn 07 tháng năm 2016		Tháng 7 năm 2016 so với tháng 6 năm 2016 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị	x	59.681,1	x	14.659,4	x	74.340,5	-	84,40
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	1.244,8	x	221,9	x	1.466,7	-	129,25
Chè (Tấn)	553,8	1.479,8	80,0	213,0	633,8	1.692,8	65,41	64,06
Sắn và các sản phẩm từ sắn (Tấn)	20.328,4	7.165,6	2.349,5	843,0	22.677,9	8.008,6	21,93	22,14
Than đá (Tấn)	24.925,0	3.530,9	24.000,0	3.500,0	48.925,0	7.030,9	109,10	106,06
Quặng và khoáng sản khác (Tấn)	814,0	386,5	-	-	814,0	386,5	-	-
Các sản phẩm hóa chất	x	-	x	-	x	-	-	-
Gỗ	x	21.061,5	x	4.522,0	x	25.583,5	-	112,30
Xơ, sợi dệt các loại	x	4.861,8	x	900,0	x	5.761,8	-	63,25
Hàng dệt may	x	899,1	x	0,0	x	899,1	-	0,00
<i>Trong tổng số: Dăm gỗ</i>	<i>x</i>	<i>17.721,2</i>	<i>x</i>	<i>3.962,0</i>	<i>x</i>	<i>21.683,2</i>	<i>-</i>	<i>139,18</i>

07 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
Lượng	Giá trị
-	122,93
-	61,61
101,98	108,00
90,71	75,11
301,88	314,36
2,32	44,59
-	-
-	100,70
-	159,26
-	97,28
-	95,42

Nhập khẩu hàng hóa

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Thực hiện 06 tháng năm 2016		Ước tính tháng 7 năm 2016		Cộng dồn 07 tháng năm 2016		Tháng 7 năm 2016 so với tháng 6 năm 2016 (%)	
	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị (1000 USD)	Lượng	Giá trị
Tổng giá trị (1000 USD)	x	501.824,8	x	76.191,3	x	578.016,1	-	98,92
Mặt hàng chủ yếu								
Hàng thủy sản	x	247,3	x	81,0	x	328,3	-	55,04
Dược phẩm	x	619,6	x	50,0	x	669,6	-	33,16
Phân bón các loại (Tấn)	6.860,0	1.630,2	-	-	6.860,0	1.630,2	-	-
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	x	18.358,8	x	-	x	18.358,8	-	-
Bông các loại (Tấn)	x	4.313,0	x	-	x	4.313,0	-	-
Vải các loại	x	1.398,0	x	300,0	x	1.698,0	-	143,54
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	x	304,0	x	90,0	x	394,0	-	180,00
Phế liệu sắt thép	x	-	x	-	x	-	-	-
Máy móc thiết bị, DCPT khác	x	258.314,6	x	27.000,0	x	285.314,6	-	105,01

07 tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)	
Lượng	Giá trị
-	35,55
-	55,24
-	154,39
43,47	39,46
-	87,34
-	213,10
-	93,66
-	49,87
-	-
-	18,40

Vận tải hàng hóa của địa phương

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Thực hiện 06 tháng năm 2016	Ước tính tháng 7 năm 2016	Cộng dồn 07 tháng năm 2016	Tháng 7 năm 2016 so với tháng 6 năm 2016 (%)
A. Vận chuyển hàng hóa - Nghìn tấn	14.585,86	2.610,17	17.196,03	101,33
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	14.585,86	2.610,17	17.196,03	101,33
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	14.481,67	2.585,71	17.067,38	101,27
Đường sông	104,19	24,46	128,65	108,13
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hóa - Triệu tấn.km	351,27	65,03	416,30	102,05
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	351,27	65,03	416,30	102,05
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	348,02	64,27	412,29	101,97
Đường sông	3,25	0,76	4,01	109,46
Đường biển	-	-	-	-

07 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
107,35
-
107,35
-
107,20
131,67
-
111,99
-
111,99
-
111,74
145,04
-

Vận tải hành khách của địa phương

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

	Thực hiện 06 tháng năm 2016	Ước tính tháng 7 năm 2016	Cộng dồn 07 tháng năm 2016	Tháng 7 năm 2016 so với tháng 6 năm 2016 (%)
A. Vận chuyển hành khách - Nghìn hành khách	10.484,52	1.728,67	12.213,19	101,19
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	10.484,52	1.728,67	12.213,19	101,19
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	10.371,82	1.722,67	12.094,49	101,20
Đường sông	112,70	6,00	118,70	98,36
Đường biển	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.km	1.820,55	302,17	2.122,72	101,24
Phân theo ngành kinh tế				
Nhà nước	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước	1.820,55	302,17	2.122,72	101,24
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải				
Đường bộ	1.820,31	302,16	2.122,47	101,24
Đường sông	0,24	0,01	0,25	99,05
Đường biển	-	-	-	-

07 Tháng năm 2016 so với cùng kỳ năm 2015 (%)
105,59
-
105,59
-
105,74
92,19
-
108,75
-
108,75
-
108,75
86,01
-

Chỉ số giá tiêu dùng

Tháng 7 năm 2016

(Kèm theo Báo cáo số 205/CTK-TH ngày 21/7/2016)

L

	<i>Chỉ số giá tháng 7/2016 so với</i>			
	Kỳ gốc 2014	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước
Chỉ số giá tiêu dùng chung	102,91	102,87	101,76	100,09
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	103,72	102,00	101,95	100,08
Trong đó: Lương thực	98,11	99,42	100,35	99,23
Thực phẩm	104,83	103,81	102,72	100,21
Ăn uống và ngoài gia đình	104,03	99,35	100,77	100,23
Đồ uống và thuốc lá	105,70	103,38	102,95	100,00
May mặc, giày dép và mũ nón	105,36	102,09	98,85	100,03
Nhà ở và vật liệu xây dựng	98,58	96,86	100,66	99,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,14	102,01	101,39	100,05
Thuốc và dịch vụ y tế	120,03	121,63	121,67	100,07
Giao thông	84,69	91,20	97,98	100,85
Bưu chính viễn thông	100,33	100,06	100,00	100,00
Giáo dục	115,54	116,21	100,07	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch	117,46	109,94	100,07	100,06
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,63	102,68	101,88	100,14

Đơn vị tính: %

Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
102,60
101,23
99,35
102,66
99,36
103,55
103,05
100,11
102,26
115,25
91,07
100,06
116,32
112,92
101,93